

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2018
V/v: “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thành Đông.

2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn E, sinh năm 1968. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/2018, bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn E quen nhau, tự nguyện sống chung vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 06/9/1997. Bà T và ông E sống chung hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau do ông E cờ bạc, không quan tâm, chăm sóc vợ con và quen người phụ nữ khác; bà T và ông E không còn sống chung từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông E nên bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông E.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bị đơn ông Trần Văn E để tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông E vắng mặt không lý do nên

Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của ông E và không tiến hành hòa giải được.

Về con chung: Bà Phạm Thị T khai có ba con chung tên là Trần Thị V, sinh ngày 28/7/1990, Trần Văn T1, sinh ngày 14/6/1992 và Trần Thị Thủy T2, sinh ngày 08/01/1995; hiện nay các con chung đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn E tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Phạm Thị T khởi kiện ông Trần Văn E. Hiện nay, ông Trần Văn E, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông Trần Văn E là bị đơn được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn E.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 06/9/1997, Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho bà Phạm Thị T và ông Trần Văn E nên quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Trần Văn E là hợp pháp. Quá trình vợ chồng sống chung hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau; ông E cờ bạc, không quan tâm, chăm sóc vợ con và quen người phụ nữ khác, bà T cố gắng hàn gắn nhưng ông E không thay đổi. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông E nên không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông E đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của bà T có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Phạm Thị T khai có ba con chung tên là Trần Thị V, sinh ngày 28/7/1990, Trần Văn T1, sinh ngày 14/6/1992 và Trần Thị Thủy T2, sinh ngày 08/01/1995; hiện nay các con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn E tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Phạm Thị T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Phạm Thị T phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với ông Trần Văn E. Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Trần Văn E.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị T khai có ba con chung tên là Trần Thị V, sinh ngày 28/7/1990, Trần Văn T1, sinh ngày 14/6/1992 và Trần Thị Thủy T2, sinh ngày 08/01/1995; hiện nay các con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn E tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Phạm Thị T phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0015197 ngày 22 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6. Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- UBND X. T, H. G, T. Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Kim Trường Sơn